TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022

BẬC CAO ĐẲNG - KHÓA CŨ

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																										TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH
					131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	202	203	211	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
1	CD51501413	Trần Ngọc	Phúc	C15_TH01							5.36	6.62	5.00	5.57	5.00	3.00	3.55	4.25		0.31							0.00		5.69	5.56	93/102	44/49				CB_TGIAN	CD15
2	CD11701854	Phan Thanh	Duy	C17_CDT01													6.43	6.31		6.29	6.83		5.43	1.25						5.72	88/104	38/46		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD17
3	CD11704588	Võ Thành	Sơn	C17_CDT01													5.76	6.50		6.18	6.44		5.29	0.75						5.44	86/104	37/46			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
4	CD11701853	Nguyễn Văn	Toàn	C17_CDT01													6.48	6.94		6.18	6.83		6.90	1.50						6.13	90/104	38/46		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD17
5	CD51700628	Phạm Thị Mỹ	Khanh	C17_TH01													5.05	5.82		3.14	4.62		1.26	0.00						3.97	55/104	24/47		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD17
6	CD51704599	Lý Gia	Khánh	C17_TH01													6.36	6.24		4.82	5.62		6.33	5.50		5.00	0.00			6.16	88/104	41/47		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD17
7	CD61704610	Lâm Thụy	Khanh	C17_TP01													5.92	5.50		4.81	4.32		6.52	6.44		0.50				5.66	89/115	45/53		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD17
8	CD61701749	Trương Tuyết	Nhi	C17_TP01													5.58	4.50		6.05	5.24		5.94	6.00		5.00				5.65	98/115	48/53		NoHP		CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD17
9	CD71705149	Diệp Yến	Nhi	C17_KD01													5.28	4.45		5.50	5.00		4.64	5.39	5.00	4.44	8.00	0.00	3.00	5.56	94/103	36/39	CCHV_1			CB_TGIAN	CD17
10	CD71700113	Nguyễn Phạm Trúc	Quyên	C17_KD01													5.06	4.35		5.33	5.20		4.50	4.98	5.00	4.36	6.50	3.00	4.60	5.56	94/103	36/39				CB_TGIAN	CD17
11	CD71702289	Lê Ngọc Phương	Uyên	C17_KD01													5.28	4.15		4.93	4.92		4.58	4.36		0.00				5.12	78/103	30/39		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD17
12	CD71703054	Phan Hoàng Bảo	Yến	C17_KD01													5.39	4.30		5.95	4.95		4.52	5.29						5.50	83/103	32/39			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
13	CD91701989	Nguyễn Khải	Luân	C17_TK2TT													6.48	2.19	8.00	4.96	3.39			7.24		5.67				5.88	85/105	33/40			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
14	CD91701657	Phạm Sơn	Thiện	C17_TK2TT													6.52	7.19	7.00	5.39	7.60		6.67	0.00		0.00	1.56			6.46	96/105	38/40			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
15	CD11801238	Trần Gia	Huy	C18_CDT01																4.00	6.13		5.40	6.83		7.28	6.57			6.18	91/104	42/46		NoHP		CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD18
16	CD31804031	Phạm Quang	Tường	C18_DDT01																7.32	7.88		7.00	6.87		7.15	7.11			7.23	110/115	51/52			KoDKMH	CB_TGIAN	CD18
17	CD51500162	Nguyễn Dương Hoàng	Ân	C18_TH01							5.15	3.06		2.07	2.06		0.00	0.00					5.48	5.50		6.19	4.08		5.25	3.65	73/104	34/47				CB_TGIAN	CD15
18	CD51802756	Tất Nghệ	Cường	C18_TH01																4.59	6.35		4.88	4.90		5.00	5.43	4.00	0.00	5.53	77/104	36/47	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD18
19	CD51806147	Vương Tuấn	Đạt	C18_TH01																5.14	5.47		5.94	5.62		6.88	7.06	6.00	6.03	6.68	98/104	45/47			KoDKMH	CB_TGIAN	CD18
20	CD51806476	Koóng Giang Vũ	Hưng	C18_TH01																4.73	7.47		6.41	5.81		6.44	7.69		5.86	6.79	98/104	45/47				CB_TGIAN	CD18
21	CD51806394	Trần Huỳnh Tiến	Hưng	C18_TH01																5.82	6.41		6.06	5.29		5.81	5.50	6.00	5.00	6.26	95/104	44/47				CB_TGIAN	CD18
22	CD51806373	Trần Quang	Khang	C18_TH01																7.18	8.06		7.71	7.19		7.38	3.90			7.29	92/104	42/47			KoDKMH	TDUNG	CD18
23	CD51803061	Trương Tri	Khanh	C18_TH01																5.09	6.47		4.71	4.81		3.56	0.00			4.65	66/104	33/47				CB_TGIAN	CD18
24	CD51806180	Trịnh Thông	Long	C18_TH01																5.05	5.47		5.53	5.00		6.44	6.63	5.00	5.71	6.36	100/104	45/47			KoDKMH	CB_TGIAN	CD18
25	CD51800576	Tạ Phú	Minh	C18_TH01																4.59	5.59		3.88	4.86		2.88	1.75	0.00		4.37	59/104	29/47		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD18
26	CD51806196	Trần Minh	Nghĩa	C18_TH01																4.41	5.59		6.00	5.52		6.19	6.86		7.25	6.24	99/104	46/47			KoDKMH	CB_TGIAN	CD18
27	CD71800727	Đồng Vũ	Anh	C18_KD01																6.22	5.05		4.28	4.88		3.70	2.77	0.60		4.92	74/103	27/39		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD18
28	CD71806526	Nguyễn Đức	Duy	C18_KD01																5.94	5.65		5.67	5.91		5.28	5.22			5.89	94/103	36/39		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD18
29	CD71801195	Nguyễn Lưu Anh	Duy	C18_KD01																7.50	6.25		5.50	6.25		5.55	5.72			6.30	97/103	37/39			KoDKMH	CB_TGIAN	CD18
30	CD71804038	Hoàng Thị Anh	Đào	C18_KD01																6.50	5.70		5.28	3.85		4.96	5.27	5.00		5.73	94/103	36/39				CB_TGIAN	CD18
31	CD71802959	Trần Tấn	Đạt	C18_KD01																5.61	5.25		4.06	4.46		5.40	4.00	2.20		5.11	73/103	28/39				CB_TGIAN	CD18
32	CD71806155	Tiêu Vinh	Hào	C18_KD01																6.67	5.85		5.89	6.00		5.85	6.50			6.07	98/103	37/39				CB_TGIAN	CD18
33	CD71806264	Trịnh Huy	Hoàng	C18_KD01																5.39	4.75		4.83	4.26		4.95	3.96	0.60		4.98	69/103	27/39				CB_TGIAN	CD18
34	CD71806398	Trương Gia	Huệ	C18_KD01																5.06	5.55		5.00	4.60		3.54	3.58			4.93	70/103	26/39			KoDKMH	CB_TGIAN	CD18
35	CD71801072	Nguyễn Lê Kiều	Nga	C18_KD01																6.50	5.55		5.22	5.45		5.29	6.19			5.88	97/103	37/39			KoDKMH	CB_TGIAN	CD18

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022

BẬC CAO ĐẲNG - KHÓA CŨ

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																									TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH
					131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	202	203	211	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
36	CD71701227	Nguyễn La Phú	Thành	C18_KD01													4.44	0.80		0.11			5.39	4.83		4.65	4.91			5.25	93/103	36/39		NoHP		CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD17
37	CD81802402	Lương Tuấn	Huy	C18_XD01																2.90	5.89		6.00	5.35		4.24	4.50			5.31	79/105	35/45				CB_TGIAN	CD18
38	CD81802755	Lưu Thế	Thịnh	C18_XD01																2.27	5.53		6.44	5.73		5.00	4.42			5.98	86/105	39/45				CB_TGIAN	CD18
39	CD91801433	Huỳnh Lệ	Hoa	C18_TK3DH																6.33	6.81	7.00	6.23	0.00		3.53	0.56		0.00	5.03	71/105	27/41	CCHV_1			CB_TGIAN	CD18
40	CD91800896	Phạm Huỳnh Gia	Lâm	C18_TK3DH																6.90	7.00	7.00	7.27	7.29		6.88	7.86		7.00	7.19	105/105	40/41		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD18

Lưu ý: **Điểm trung bình được tính đến ngày 28/03/2022 (trong đó không tính điểm môn Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất).**

Ghi chú: Cột (C01) đến cột (C25): - Điểm trung bình học kỳ
- Ký hiệu học kỳ: 3 ký tự - dạng số

Ví dụ:
131 năm học 2013 - 2014 học kỳ 1
132 năm học 2013 - 2014 học kỳ 2
133 năm học 2013 - 2014 học kỳ hè
141 năm học 2014 - 2015 học kỳ 1

Cột (D01): Điểm trung bình tích lũy
Cột (D02): Số tín chỉ tích lũy/ Số tín chỉ chương trình đào tạo thực hiện
Cột (D03): Số môn học tích lũy/ Số môn học chương trình đào tạo thực hiện

Qui ước:
[1] NoHP: Nợ học phí
[2] KoDKMH: Không đăng ký môn học
[3] CCHV: Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập
[4] BTH: Buộc thôi học
[5] CB_BTH: Cảnh báo buộc thôi học
[6] CB_TGIAN: Cảnh báo hết thời gian học tập
[7] DC: Đình chỉ học tập
[8] TH_QHAN: Xóa tên vì hết thời gian học tập
[9] NGHIHOC: Nghỉ học vì lý do cá nhân
[10] TDUNG: Tạm dừng vì lý do cá nhân
[11] DC & CB_TGIAN: Đình chỉ học tập và Cảnh báo hết thời gian học tập theo khóa tuyển sinh
[12] DAT: Đạt

Tp. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BẢNG	TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO	HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)	**(Đã ký)**	**(Đã ký)**
Nguyễn Thị Minh Trúc	**ThS. Lê Thị Ngọc Phượng**	**PGS, TS. Cao Hào Thi**